

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM HỌC 2019-2020**

HÀ NỘI, 10/2020

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ.....	ii
DANH MỤC BẢNG	iii
I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020	1
I.1. Tuyển sinh	1
I.1.1. Đại học	1
I.1.2. Sau đại học	3
I.2. Quy mô đào tạo	5
I.2.1. Đại học	5
I.2.2. Sau đại học	6
I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo	8
I.3.1. Liên kết đào tạo	8
I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa	8
I.3.3. Quản lý đào tạo	9
I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp	11
I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng	16
I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	17
I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng.....	18
I.8. Nguyên nhân của những hạn chế	23
II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021	24
II.1. Đào tạo Đại học	24
II.1.1. Mục tiêu chung	24
II.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	24
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu.....	25
II.2. Đào tạo Sau đại học	26
II.2.1. Mục tiêu chung	26
II.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	26
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu.....	26
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	27
II.3.1. Công tác khảo thí	27
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng	27
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu	28

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình I.1. Quy mô đào tạo toàn trường.....	5
Hình I.2. Thống kê kết quả chấm thi. Điểm bài thi của các học phần khảo thí có phân dị tốt hơn, đánh giá người học tốt hơn so với điểm bài thi của các học phần chưa đăng ký khảo thí ở Khoa KHCB, LLCT và tất cả các khoa chuyên môn trong Trường.	20

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy	1
Bảng I.2. Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học	2
Bảng I.3. Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2019-2020	3
Bảng I.4. Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2019-2020	4
Bảng I.5. Số lượng sinh viên Chính quy	6
Bảng I.6. Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học	6
Bảng I.7. Số lượng học viên Cao học	7
Bảng I.8. Số lượng Nghiên cứu sinh	7
Bảng I.9. Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận	8
Bảng I.10. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới	10
Bảng I.11. Khối lượng giảng dạy năm học 2019-2020	11
Bảng I.12. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học	12
Bảng I.13. Số lượng sinh viên tốt nghiệp	12
Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Cao đẳng	13
Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Đại học	13
Bảng I.16. Kết quả học tập hệ Liên thông	14
Bảng I.17. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2018-2019 và 2019-2020	15
Bảng I.18. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2018-2019 và 2019-2020	15
Bảng I.19. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa	17
Bảng I.20. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	17

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2019-2020 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2019-2020, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2020-2021.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020

I.1. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2 đợt 1; Liên thông đại học đợt 1; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2019-2020 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

I.1.1. Đại học

Văn bản 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, trong khi một số ngành tuyển vượt quá chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân, trong đó có thể kể đến: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế.

Văn bản 2, liên thông: Số liệu tuyển sinh năm học 2019-2020 cho thấy kết quả tuyển sinh hệ liên thông có sự khởi sắc so với năm học 2018-2019 (180 so với 23, tăng gấp gần 8 lần). Tuy nhiên lại có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở hệ văn bằng 2 so với năm trước (37 so với 84, giảm gần 50%).

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2018-2019				Năm học 2019-2020			
		VB1		VB2	LT	VB1		VB2	LT
		HB	THPT			HB	THPT		
Khoa:	Công nghệ Thông tin	6	518	2	2	6	624	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	6	518	2	2	6	624	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	104	188	8	2	58	205	3	12
7520103	Kỹ thuật cơ khí	46	43	0	0	24	29	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	50	42	0	0	34	38	0	5
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	8	103	8	2	0	138	3	7
Khoa:	Khoa Dầu khí	41	36	2	5	23	22	2	6
7520604	Kỹ thuật dầu khí	31	17	0	5	17	13	0	6
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7	18	2	0	6	8	2	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	2	0	0	0	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - CTTT	1	1	0	0	0	1	0	0
Khoa:	Kỹ thuật Địa chất	10	8	9	0	26	6	2	22
7520501	Kỹ thuật địa chất	7	8	9	0	12	6	2	22
7440201	Địa chất học	3	0	0	0	11	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0	3	0	0	0

Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	69	484	4	0	111	773	2	113
7340101	Quản trị kinh doanh	19	244	4	0	28	367	0	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	29	21	0	0	38	105	0	0
7340301	Kế toán	21	219	0	0	45	301	2	113
Khoa:	Khoa Mô	15	24	11	1	26	17	16	0
7520601	Kỹ thuật mỏ	10	18	11	1	21	16	16	0
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5	6	0	0	5	1	0	0
Khoa:	Khoa Môi trường	8	1	0	1	12	1	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	8	1	0	1	12	1	0	0
Khoa:	Bản đồ và Quản lý đất đai	21	26	16	2	31	34	1	24
7480206	Địa tin học	0	0	0	0	4	10	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	12	13	16	2	13	12	1	24
7850103	Quản lý đất đai	9	13	0	0	14	12	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	9	13	32	10	42	8	11	3
7580201	Kỹ thuật xây dựng	9	13	32	10	41	8	11	3
	TỔNG CỘNG	283	1.298	84	23	335	1.690	37	180

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề... Kết quả tuyển sinh cho thấy số lượng đầu vào 2 năm liên tiếp đều ở mức thấp.

Bảng 1.2. Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020	
		VB1	VB2	VB1	VB2
Khoa:	Công nghệ Thông tin	0	0	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	11	2	20	5
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	11	2	20	5
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí	0	0	0	0
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	Kỹ thuật Địa chất	1	1	2	0
7520501	Kỹ thuật địa chất	1	1	2	0
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	27	14	23	8

7340101	Quản trị kinh doanh	20	6	20	8
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	7	8	3	0
Khoa:	Khoa Mô	40	10	57	6
7520601	Kỹ thuật mỏ	39	9	52	6
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	1	1	5	0
Khoa:	Khoa Môi trường	1	0	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	1	0	0	0
Khoa:	Bản đồ và Quản lý đất đai	1	0	0	0
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	1	0	0	0
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	0	0	0	0
7580201	Kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	81	27	102	19

I.1.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2019-2020 (đợt 2 năm 2019 và đợt 1 năm 2020) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 451 học viên cao học và 08 nghiên cứu sinh. So với năm học 2018-2019, số lượng tuyển sinh cao học và NCS năm 2019-2020 có giảm (2018-2019: 484 HVCH, 11 NCS).

Bảng I.3. Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2019-2020

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2018 - 2019	2019 - 2020
	Tổng số	484	451
	Khoa KH và KT địa chất	39	31
1	Kỹ thuật địa chất	39	12
2	Địa chất học	0	1
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	4
	Khoa Dầu khí	7	14
4	Kỹ thuật dầu khí	2	6
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	2
6	Kỹ thuật hóa học	2	6
	Khoa Cơ điện	42	12
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	32	0
8	Kỹ thuật điện	10	12
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí	0	0

	Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD	118	105
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	86	89
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	13	5
13	Quản lý đất đai	19	11
	Khoa Mỏ	29	47
14	Khai thác mỏ	25	44
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	3
	Khoa Môi trường	15	35
16	Kỹ thuật môi trường	15	35
	Khoa CNTT	15	9
17	Địa tin học	15	9
	Khoa Xây dựng	5	17
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	5	17
	Khoa Kinh tế QTKD	214	181
19	Quản lý kinh tế	214	181

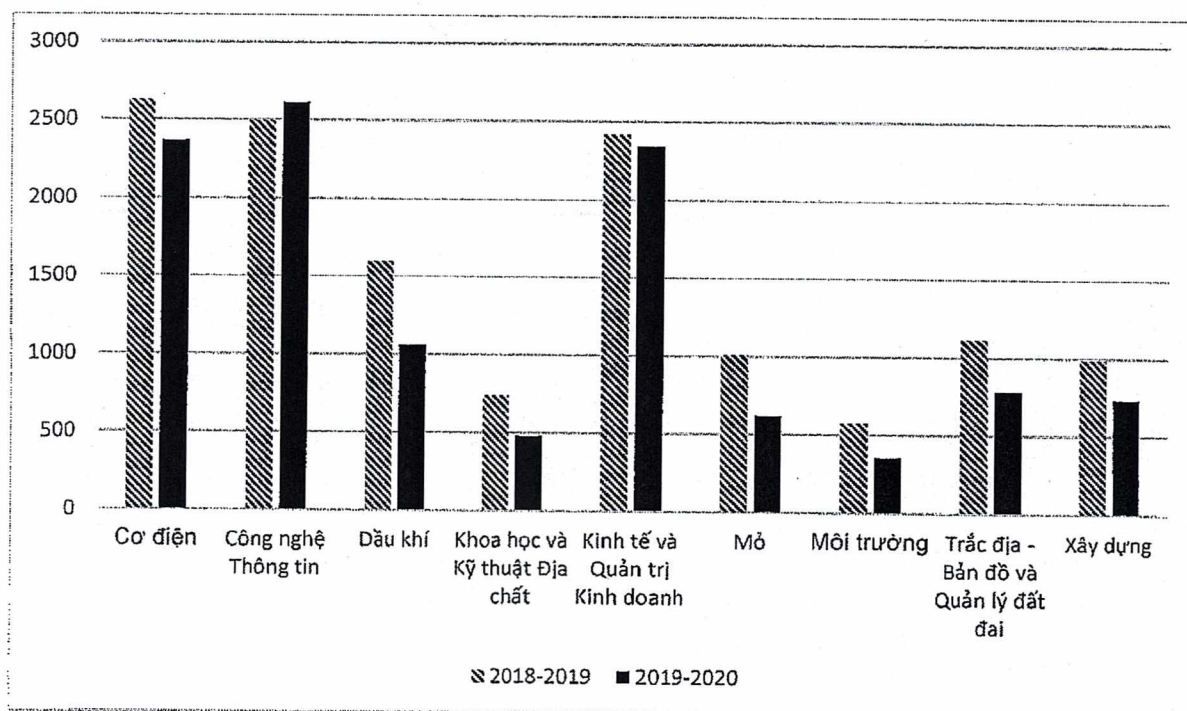
Bảng I.4. Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2019-2020

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2018 - 2019	2019 - 2020
	Tổng số	11	8
	Khoa KH và KT địa chất	2	3
1	Kỹ thuật địa chất	2	3
2	Địa chất học	0	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	Khoa Dầu khí	2	0
4	Kỹ thuật dầu khí	2	0
5	Kỹ thuật địa vật lý	0	0
	Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD	0	1
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	1
	Khoa Mỏ	2	1
7	Khai thác mỏ	1	1
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	1	0

	Khoa Cơ điện	2	0
9	Kỹ thuật điện	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	0
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	0
	Khoa Xây dựng	1	0
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	0
	Khoa Kinh tế QTKD	2	3
13	Quản lý kinh tế	2	3

I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2020–2021 là **13.191** người (số lượng ở Vũng Tàu là 302 người), giảm 15% so với năm học trước.



Hình I.1. Quy mô đào tạo toàn trường

I.2.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **11.363**, giảm 14,99% so với năm học 2018 – 2019 (**13.570** sinh viên), trong đó Đại học: **10.923** (số lượng sinh viên ở Vũng Tàu là 302 SV); Cao đẳng: **134** và Liên thông: **306**.

Bảng I.5. Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2018-2019			2019-2020		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ điện	2.525	69	31	2.293	31	44
2	Công nghệ Thông tin	2.456	30	11	2.585	19	8
3	Dầu khí	1.592	0	4	1.050	0	12
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	675	26	36	441	8	31
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2.278	26	116	2.221	12	113
6	Mỏ	930	50	29	583	24	12
7	Môi trường	573	4	0	352	2	1
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	985	41	93	706	25	53
9	Xây dựng	919	28	43	692	13	32
	Tổng	12.933	274	363	10.923	134	306

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2019-2020 là **657 SV**, giảm 23% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng I.6. Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Địa điểm đào tạo	2018-2019		2019-2020	
		VB1	VB2	VB1	VB2
1	Cầm Phả (Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	35	288	180	40
2	Hà Nội (Kế toán, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản trị kinh doanh)	36	96	88	44
3	Hòn Gai (Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh)	7	113	51	0
4	Phú Yên (Kế toán, Kỹ thuật dầu khí)	0	3	2	0
5	Tây Ninh (Kỹ thuật mỏ)	0	17	27	0
6	Thanh Hóa (Kỹ thuật mỏ)	0	87	87	0
7	Uông Bí (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	29	121	75	17
8	Vũng Tàu (Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)	0	20	17	0
9	Nghệ An (Kỹ thuật mỏ)	0	0	29	0
	Tổng	107	745	556	101

I.2.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1171, trong đó có 1050 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 121 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2018-2019, quy mô đào tạo sau đại học tăng 12% (Năm học 2018-2019, quy mô đào tạo sau đại học là 1030, trong

đó số lượng học viên cao học là 905 và nghiên cứu sinh là 125). Số lượng NCS nhìn chung là ổn định trong 2 năm gần đây. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật tuyển khoáng, Địa chất học. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ, Kỹ thuật cơ khí động lực.

Bảng I.7. Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Cơ điện	69	56	
2	Công nghệ Thông tin	15	24	
3	Dầu khí	23	28	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	63	77	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	499	474	
6	Mỏ	49	85	
7	Môi trường	15	50	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	164	234	
9	Xây dựng	8	22	
	Tổng	905	1050	

Bảng I.8. Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2018-2019	2019-2020	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	0	0	Chưa có
2	Cơ - Điện	20	19	
3	Dầu khí	11	9	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	33	34	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	14	15	
6	Mỏ	16	16	
7	Môi trường	0	0	Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	30	27	
9	Xây dựng	1	1	
	Tổng	125	121	

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.3.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng I.9).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng I.9. Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường
1	Công ty TNHH Hitachi Systems VietNam
2	Viện Dầu khí Việt Nam
3	Công ty Cổ phần ADT quốc tế
4	Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ
5	Tổng Công ty Đông Bắc
6	Cao đẳng Truyền hình
7	Công ty cổ phần ICDL
8	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
9	Trường Đại học Bách khoa Đại học quốc gia Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Bách khoa Đại học Đà Nẵng
11	Trường Đại học Xây dựng
12	Trường Đại học Giao thông vận tải
13	Trường Đại học Thủy Lợi
14	Công ty Cổ phần Fecon
15	Công ty Cổ phần Licogi 13- Nền móng xây dựng
16	Tổng cục địa chất và khoáng sản

I.3.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường đã tập trung nguồn lực việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: xây dựng phòng thu âm bài giảng (C402A và C402B); đầu tư trang thiết bị như máy tính, micro thu âm chuyên dụng...; tập huấn và triển khai xây dựng bài giảng E-Learning theo kế hoạch. Tính đến thời điểm hiện tại đã có 31 bài giảng E-Learning

được xây dựng và đang chờ nghiệm thu. Nhà trường cũng đã triển khai xong hệ thống phần mềm học tập trực tuyến E-Learning tại địa chỉ <http://elearning.humg.edu.vn> đang ở giai đoạn nghiệm thu để đưa vào sử dụng chính thức. Ngoài ra, Nhà trường đã phối hợp với Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh.

1.3.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như: quy định tạm thời về đào tạo trực tuyến trong giai đoạn Covid-19, quy định chế độ làm việc của giảng viên.

Nhà trường tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Năm học 2019-2020, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát khối lượng, điều chỉnh toàn bộ các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ để phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, nhu cầu xã hội và đáp ứng với quy định về nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Đang tiến hành mở thêm 10 ngành đào tạo đại học chính quy và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng I.10). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

- Rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo 4.5 năm theo định hướng CDIO để bắt đầu áp dụng từ K64. Áp dụng mô hình đào tạo tín chỉ định hướng niên chế từ K64 nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.10. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Kỹ thuật xây dựng CTGT	Đại học chính quy
2	Kỹ thuật Cơ điện tử	
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	
4	Luật kinh tế	
5	Địa chất du lịch	
6	Khoa học dữ liệu	
7	Xây dựng công trình ngầm TP và Hệ thống tàu điện ngầm	
8	Quản lý công nghiệp	
9	Quản lý tài nguyên và môi trường	
10	CNTT chất lượng cao	
11	Kỹ thuật xây dựng	Cao học
12	~~Công nghệ~~ Kỹ thuật hóa học	Nghiên cứu sinh <i>Vĩ Sĩ</i>

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do các lớp cao học học buổi tối cho nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập của các lớp cao học tiến hành chưa thường xuyên. Công tác quản lý NCS tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, việc báo cáo định kỳ kết quả học tập và nghiên cứu của NCS thực hiện chưa thật nghiêm túc ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường.

- Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học vẫn được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế nhưng số lượng lớp giảm nhiều so với những năm trước đây do nhu cầu của xã hội và những bất cập về chính sách của Nhà nước.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu... ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2019-2020 là 244.570 giờ được thực hiện bởi 547 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 166.957 giờ (vượt khoảng 62% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới. *Thỉnh giảng ...*

Bảng I.11. Khối lượng giảng dạy năm học 2019-2020

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ vượt giờ	Tổng giờ thiếu của cán bộ thiếu giờ
1	Cơ - Điện	46	31,883	22,144	-333
2	Công nghệ thông tin	49	27,715	17,973	-390
3	Dầu khí	37	21,025	13,020	0
4	Giáo dục Quốc phòng	9	5,394	4,962	0
5	Khoa học cơ bản	85	32,806	14,893	-1,496
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	46	13,184	4,515	-1,661
7	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	47	37,078	27,398	0
8	Lý luận chính trị	17	13,144	10,498	0
9	Mỏ	41	18,926	11,503	0
10	Môi trường	29	10,461	4,484	-120
11	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	63	21,366	8,388	-2,259
12	Xây dựng	25	11,588	8,174	-86
	Tổng	494	244,570	147,952	-6,345

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2019–2020 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **244** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **3067**, trong đó chỉ có **2065** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **1002** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

Bảng I.12. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ 2018-2019	SV buộc thôi học 2018-2019	SV học đúng tiến độ 2019-2020	SV buộc thôi học 2019-2020
1	Cơ điện	2.481	144	2,507	34
2	Công nghệ Thông tin	2.459	38	2,774	54
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	667	70	582	7
4	Dầu khí	1.575	21	1,201	34
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2.338	82	2,478	51
6	Mỏ	972	37	735	13
7	Môi trường	562	15	389	19
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.058	61	911	22
9	Xây dựng	944	46	827	8
	Tổng	13.056	514	12.404	244

Bảng I.13. Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	335	0	5	149	181	103
2	Công nghệ Thông tin	183	1	4	105	73	118
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	164	0	4	70	90	121
4	Dầu khí	345	5	29	261	50	145
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	395	2	35	296	62	143
6	Mỏ	186	0	4	130	52	114
7	Môi trường	109	3	10	85	11	53
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	175	0	26	123	26	116

9	Xây dựng	173	0	3	97	73	89
	Tổng cộng	2065	11	120	1316	618	1002

Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Cao đẳng

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	0	7	81	88
2	Cơ điện	0	1	0	1	26	28
3	Dầu khí	0	0	3	1	53	57
4	Kinh tế & QTKD	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	4	1	3	0	47	55
6	Mỏ	1	0	0	1	63	65
7	Môi trường	0	1	1	0	0	2
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	5	1	0	0	51	57
9	Xây dựng	0	0	0	0	43	43
	Tổng	10	4	7	10	364	395

Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	48	146	769	580	808	2351
2	Cơ điện	29	138	739	664	1112	2682
3	Dầu khí	45	39	111	44	262	501
4	Kinh tế & QTKD	108	185	285	132	451	1161
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	131	245	760	495	676	2307
6	Mỏ	41	101	158	69	271	640
7	Môi trường	101	45	88	33	100	367
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	115	90	168	78	323	774
9	Xây dựng	44	89	198	91	324	746
	Tổng	662	1078	3276	2186	4327	11529

Bảng I.16. Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	2	3	0	1	28	34
2	Cơ điện	0	1	0	1	8	10
3	Dầu khí	3	0	0	0	14	17
4	Kinh tế & QTKD	0	1	1	3	1	6
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	23	8	5	0	29	65
6	Mỏ	1	1	4	0	11	17
7	Môi trường	0	0	0	0	1	1
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	13	5	3	1	36	58
9	Xây dựng	1	1	1	1	26	30
	Tổng	43	20	14	7	154	238

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo 1050 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 121 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn về thời gian, điều kiện đi lại, ăn ở trong quá trình giảng dạy và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS có thời gian để học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 394 HVCH và trao bằng cho 546 thạc sĩ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường 07 NCS và trao bằng cho 17 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2019-2020 là 25.890 giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2018-2019 là 25.230 giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành

trong 2 năm học 2018-2019 và 2019-2020 được thể hiện trong Bảng I.17Bảng I.17Bảng I.17 và Bảng I.18Bảng I.18Bảng I.18.

Bảng I.17. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2018-2019 và 2019-2020

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2018-2019	2019-2020
Tổng số		623	394
Khoa KH & KT Địa chất		81	31
1	Kỹ thuật địa chất	80	29
2	Địa chất học	1	2
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
Khoa Dầu khí		42	9
4	Kỹ thuật dầu khí	25	8
5	Kỹ thuật địa vật lý	3	0
6	Kỹ thuật hóa học	14	1
Khoa Cơ - Điện		27	29
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	3	21
8	Kỹ thuật điện	23	5
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3
10	Kỹ thuật cơ khí	Mới mở	0
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLĐĐ		109	74
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	80	65
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	29	9
13	Quản lý đất đai	Mới mở	0
Khoa Mỏ		85	30
14	Khai thác mỏ	78	23
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	7	7
Khoa Môi trường		-	0
16	Kỹ thuật môi trường	Mới mở	0
Khoa Công nghệ thông tin		-	0
17	Địa tin học	Mới mở	0
Khoa Xây dựng		5	0
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	5	0
Khoa Kinh tế & QTKD		274	221
19	Quản lý kinh tế	274	221

Bảng I.18. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2018-2019 và 2019-2020

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2018-2019	2019-2020
Tổng số		22	7
Khoa KH và KT Địa chất		4	2
1	Kỹ thuật địa chất	2	1
2	Địa chất học	2	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	1
Khoa Dầu khí		2	2

4	Kỹ thuật dầu khí	1	2
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	0
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		10	2
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	10	2
Khoa Mỏ		3	0
7	Khai thác mỏ	3	0
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0
Khoa Cơ - Điện		0	0
9	Kỹ thuật điện	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	0
Khoa Xây dựng		1	0
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	0
Khoa Kinh tế và QTKD		2	1
13	Quản lý kinh tế	2	1

Những tồn tại, hạn chế:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động dạy và học, cũng như các hoạt động phong trào trong năm học 2019-2020 bị ảnh hưởng. Tất cả tiến độ đều bị chậm lại so với những năm học trước.

- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

1.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Năm học 2019-2020, các bộ môn và khoa chuyên môn đã biên soạn được 06 giáo trình đại học và bổ sung, chỉnh sửa xong các giáo trình, bài giảng phục vụ kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập.

Giáo trình sau đại học cấp NXB: 02 (1. Tên GT: Địa chất thủy văn nhiễm bẩn, Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Lâm – ĐCTV; 2. Tên GT: Hệ thống xử lý số liệu địa vật lý, PGS.TS Phan Thiên Hương - ĐVL).

Những tồn tại, hạn chế:

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

Bảng I.19. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo, ...)	Tác giả
1	Dầu khí	Tiếng Anh trong Kỹ thuật hóa học	Giáo trình Đại học	PGS.TS Bùi Thị Lệ Thủy
		Thí nghiệm hóa hữu cơ	Giáo trình Đại học	PGS.TS Bùi Thị Lệ Thủy
2	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	Định mức kinh tế kỹ thuật	Giáo trình Đại học	GVC.TS Phan Thị Thái
3	Mỏ	Chống giữ mỏ hầm lò	Giáo trình Đại học	PGS.TS Trần Văn Thanh
4	Trắc địa	Xử lý quan trắc và dự báo biến dạng công trình	Giáo trình Đại học	TS. Phạm Quốc Khánh
		Tin học ứng dụng trong trắc địa công trình	Giáo trình Đại học	PGS.TS Trần Khánh
5	Môi trường	Điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Phương
		Đánh giá môi trường chất lượng	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Phương
6	Khoa học cơ bản	Thí nghiệm vật lý đại cương	Giáo trình Đại học	TS. Nguyễn Mạnh Hùng

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Năm học 2019-2020, được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường, phòng KHCN, Đoàn TNCS HCM các khoa đã tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olympic với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.20. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

T T	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số báo cáo	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ Thông tin	78	19	4	88	42	-	-
2	Khoa Cơ - Điện	129	31	7	100	28	-	-
3	Khoa Dầu Khí	69	18	4	49	19	-	-

4	Chương trình Tiên tiến	23	5	1	18	40	-	-
5	Khoa Kinh tế Và Quản trị kinh doanh	112	26	6	32	6	-	-
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	19	7	1	7	2	-	-
7	Khoa Mỏ	81	20	4	24	4	-	-
8	Khoa Môi trường	73	15	3	4	0	-	-
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	48	10	2	15	4	-	-
10	Khoa Xây dựng	38	10	2	33	15	-	-
Tổng		670	161	34	370	120	-	-

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Công tác khảo thí:

Trong năm học 2019-2020, công tác khảo thí được thực hiện theo đúng lộ trình đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Trong năm học này, Nhà trường đã tổ chức triển khai thực hiện thi kết thúc học phần một lần, bỏ tổ thức thi lần 2. Nhà trường tiếp tục triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần giảng dạy thuộc hệ vừa làm vừa học và bậc sau đại học.

Đối với hệ Chính quy, đã tổ chức khảo thí kết thúc học phần đạt khoảng 55% tổng số học phần ở các học kỳ (HK1: 388/755 - 51%; HK2: 286/516 - 55%; HK3: 80/132 - 61%) trên tổng số 873 học phần đã đăng ký khảo thí. Trong cả năm học, Nhà trường có tổ chức thi lần 1 đối 1403 môn học (110232 lượt thi). Như vậy về số học phần khảo thí chiếm 51 - 61%, trong khi đó số bài thi của các học phần khảo thí chiếm tới 63 - 68%. So với năm học 2018-2019, tỷ lệ số học phần được tổ chức khảo thí trong các học kỳ có tăng thêm một chút, khoảng 3% từ 48% (286/595) lên 51% (388/755) trong HK1; 55% (286/516) trong HK2 và 61% (80/132) HK3.

Tháng 3/2020, Nhà trường đã ra thông báo để các Bộ môn rà soát, đăng ký bổ sung các học phần tổ chức khảo thí; cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi – đáp án; rà soát hình thức ra đề thi, điều chỉnh số câu hỏi trong đề thi tối thiểu có 3 câu nhằm hướng đến việc đánh giá người học qua bài thi được tốt hơn. Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được thay hình thức khảo thí theo yêu cầu của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học.

Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi. Thống kê phân bố kết quả chấm bài thi của toàn Trường, Khoa khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Các khoa

chuyên môn đối với Tất cả các học phần; Học phần khảo thí; Học phần chưa tổ chức khảo thí ở Hình I.2 cho thấy cần tiếp tục điều chỉnh, đổi mới công tác ra đề thi, tiếp tục bổ sung các học phần tham gia vào hình thức khảo thí và cần đổi mới các hình thức kiểm tra, đánh giá để giúp người học đạt được CDR học phần.

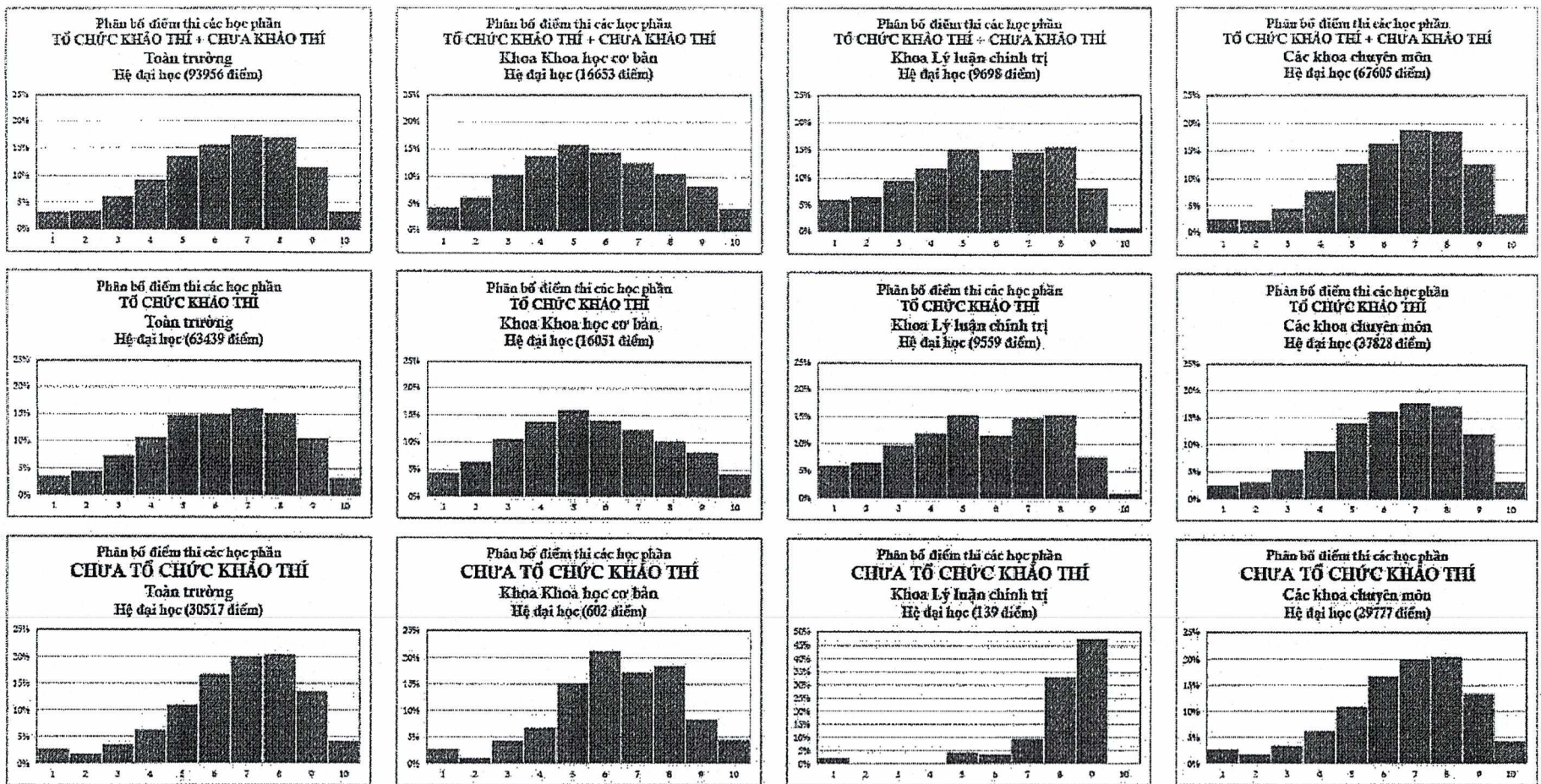
Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: làm phách trong 2 ngày sau buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia nhiệm vụ khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi, tự quét điểm bài thi và nhập điểm vào phần mềm hỗ trợ công tác khảo thí (Phần mềm sinh phách-ghép điểm) của Phòng ĐBCL. Công tác cập nhật điểm thi lên Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo Eddusoft đã được Phòng ĐTĐH thực hiện chủ động với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc. Trong học kỳ 2 và học kỳ 3 vừa qua, các Bộ môn và Khoa chủ quản học phần đã thực hiện được hoàn thành công tác chấm thi, báo điểm sau khi kết thúc kỳ thi 02 tuần.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Tỷ lệ các bài phúc khảo trong khoảng 0,1 – 0,2%; trong đó tỷ lệ bài thi có thay đổi điểm sau khi phúc khảo trong khoảng 0.05 – 0.07%. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Phòng ĐBCL đã phối hợp tốt với Bộ phận một cửa trong việc tổ chức phúc khảo và báo điểm phúc khảo cho sinh viên.

Các đợt thi tại các địa điểm xa trường được tổ chức theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ xét thực tập, xét đồ án tốt nghiệp cũng như xét học bổng cho các lớp sinh viên.

Đối với hệ VHVL, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VHVL, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Đối với bậc Sau đại học, công tác khảo thí được thực hiện đối với tất cả các ngành đào tạo và tại các địa điểm liên kết. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng ĐTSDH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Tháng 6/2019 Nhà trường đã triển khai Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sỹ. Việc chấm thi được thực hiện tập trung, có sự phối hợp với các bộ môn và giảng viên nhằm đảm bảo đúng thời hạn trả điểm thi bậc cao học. Việc lên điểm và báo điểm được thực hiện dưới sự phối hợp của các đơn vị chức năng, chú trọng đến tính chính xác và quyền lợi của học viên.



Hình 1.2. Thống kê kết quả chấm thi. Điểm bài thi của các học phần khảo thí có phân dị tốt hơn, đánh giá người học tốt hơn so với điểm bài thi của các học phần chưa đăng ký khảo thí ở Khoa KHCN, LLCT và tất cả các khoa chuyên môn trong Trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí trong năm học vừa qua đã có triển khai rà soát, đổi mới trong hình thức ra đề thi, Điểm bài thi của các học phần khảo thí có phân dị tốt hơn, đánh giá người học tốt hơn so với điểm bài thi của các học phần chưa đăng ký khảo thí ở Khoa KHCB, LLCT và tất cả các khoa chuyên môn trong Trường. Công tác khảo thí đã hoàn thành chấm thi, báo điểm đúng hạn, giúp cho các khóa sinh viên có điểm thi kết thúc học phần kịp thời, thuận lợi cho công tác xử lý kết quả học tập hàng kỳ, xét khen thưởng, xét học bổng, xét tốt nghiệp cho sinh viên cũng như xét điều kiện bảo vệ và đánh giá tốt nghiệp của học viên cao học.

- Tiếp tục rà soát, đăng ký bổ sung các học phần khảo thí; đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

b. Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong năm qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài; Nhà trường trở thành thành viên tổ chức kiểm định chất lượng của Hiệp hội các trường đại học Châu Á - AUN QA.

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường.

Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 07 CTĐT cho 06 khoa: Mỏ, Trắc địa-Bản đồ và QLĐĐ, Dầu khí, CNTT, Xây dựng, Môi trường; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài, kiểm định 07 CTĐT. Hiện nay, Nhà trường đã nhận được dự thảo Báo cáo ĐGN 07 CTĐT, có kết quả cụ thể 02 CTĐT đạt 92% (46/50: Kỹ thuật Mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng) tiêu chí đạt; 03 CTĐT đạt 90% (45/50: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật dầu khí; CNTT) và 02 CTĐT đạt 88% (44/50: Kỹ thuật Xây dựng và Kỹ thuật môi trường). Dự kiến, Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục của Trung tâm KĐCLGD – ĐHV sẽ tổ chức họp thẩm định kết quả ĐGN vào 07/11/2020.

Tháng 5/2020, Phòng cũng đã chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020.

Trong năm học vừa qua, Phòng đã chủ trì tiến hành soạn thảo Quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ Trường Đại học Mở-Địa chất 10/2019 và 03/2020. Hiện nay, Quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ Trường Đại học Mở-Địa chất được ban hành theo QĐ 133 ngày 3/3/2020 đã được chính thức được áp dụng từ tháng 03/2020. Trong một năm qua, Phòng đã phối hợp với Xưởng in Văn phòng Bộ (Bộ GDĐT) để in 2 đợt, khoảng 10200 phôi bằng Cử nhân, Kỹ sư, Thạc sỹ, Tiến sỹ: Đợt 1 (10/2019; 100 TS; 1000 ThS); Đợt 2 (10/2020; 100 TS; 2000 ThS; 5000 KS; 2000 CN).

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng và hoàn thành Báo cáo cải tiến chất lượng giữa chu kỳ KĐCLGD Trường trong tháng 10/2020; triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2020-2021; Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2020-2023; Kế hoạch đảm bảo chất lượng 2020-2025; Rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

Công tác đảm bảo chất lượng đã được đẩy mạnh trong năm học vừa qua, có kết quả tốt. Cần tiếp tục phát huy và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng trong năm học tới.

Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Tăng cường công nghệ thông tin trong công tác khảo thí và ĐBCL:

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án tiếp tục được tổ chức thực hiện đối với các học phần khảo thí hệ đào tạo chính quy, theo các hình thức thi khác nhau: trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận. Phòng ĐBCL tiếp tục sử dụng phần mềm iQBLion và McMIX-Pro để quản lý cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án.

Hiện nay, Nhà trường đã có CSDL NHCH của 305 (873) học phần chiếm 35% tổng số các học đang phần đã đăng ký khảo thí. Tuy vậy, CSDL, NHCH tập trung vào các học phần "đầu 4-" trước đây. Các học phần mới "đầu 7-" của CTĐT 4 năm và 4,5 năm đang được triển khai giảng dạy vào năm học này và năm học tới nên các Bộ môn cần chủ động bổ sung CSDL NHCH cho các học phần mới. Bên cạnh đó, bản thân ngân hàng câu hỏi đề thi – đáp án các học phần đã có nhưng số lượng còn khiêm tốn, lại được sử dụng lặp đi lặp lại qua nhiều đợt thi trong thời gian qua cần được bổ sung, cập nhật kịp thời.

Việc sử dụng Phần mềm hỗ trợ công tác TĐG-ĐGN CTĐT thể hiện nhiều ưu điểm trong thời gian TĐG và ĐGN 07 CTĐT cũng như trong xây dựng Báo cáo CTCL giữa chu kỳ KĐCL Trường trong năm học vừa qua. Trong năm học tới cần phối hợp với

Khoa CNTT Trường ĐH Đại Nam để nâng cấp các tính năng của phần mềm, phục vụ tốt hơn công tác ĐBCL của Nhà trường

I.8. Nguyên nhân của những hạn chế

- Cách tiếp cận chưa thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học;
- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn chưa đồng bộ; Quy trình phân cấp quản lý và trách nhiệm cũng như xử lý khi sai phạm chưa tạo được hiệu ứng mong muốn;
- Chưa xây dựng được quy trình quản lý sinh viên linh hoạt, hiệu quả đối với sinh viên đại học của Nhà trường;
- Các khoa chuyên môn và các bộ môn còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở mới các CTĐT, đặc biệt các CTĐT chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học do bài toán nhân sự;
- Sự đồng bộ và quyết liệt trong việc nâng cao chất lượng học Tiếng Anh trong trường nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên;
- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;
- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Chưa xây dựng được hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường; việc triển khai tự đánh giá 7 CTĐT, cải tiến sau kiểm định trường và 4 CTĐT còn chậm;
- Chưa xây dựng quy trình quản lý đào tạo phục vụ công tác kiểm định theo tiêu chuẩn AUN_QA đối với Chương trình Tiên tiến của Nhà trường;
- Chưa xây dựng được kế hoạch tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;
- Một số quy định và quy chế nội bộ của Nhà trường chưa khuyến khích động viên được cán bộ giảng viên trong công tác.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2020-2021

Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng ủy trường Đại học Mở - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2020-2025 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2020-2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, những kết quả đạt được và chưa đạt được của năm học 2019-2020. Nhà trường đề ra phương hướng và nhiệm vụ của trong năm học 2020-2021:

II.1. Đào tạo Đại học

II.1.1. Mục tiêu chung

- Giữ ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;
- Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa chương trình đào tạo nhu cầu xã hội và đáp ứng với quy định về nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Rà soát đội ngũ CBGD, tái cơ cấu để xây dựng các ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp với nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và công cuộc chuyển đổi số của đất nước
- Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.
- Tăng cường đào tạo lại và đào tạo nâng cao: Nghiên cứu để thành lập bộ phận giải quyết nhu cầu học bằng các nền tảng công nghệ, xây dựng các khoá học trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) được cá nhân hoá cho nhiều đối tượng người học.
- Tăng cường công tác tuyển sinh: Làm rõ và đẩy mạnh vai trò của Nhà Trường - Viện – Doanh nghiệp trong công tác phối hợp tuyển sinh.
- Xây dựng đại học số: Một số hoạt động của giảng viên, sinh viên thực hiện trên môi trường số từ 2021.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2021 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);
- Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;
- Mở từ 1 đến 2 chương trình đào tạo chất lượng cao;

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, bảo đảm tính phù hợp, hiện đại và hội nhập, có sự liên thông theo ngành, nhóm ngành với các chương trình đào tạo trong cùng trình độ và giữa các trình độ trong cùng một ngành của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu của người học, của xã hội, đáp ứng chuẩn đầu ra và hội nhập khu vực; tăng cường thực hành, thực tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống cho người học;
- Nâng cao chất lượng tuyển sinh, đặc biệt đối với một số ngành đang được xã hội quan tâm.
- Triển khai giảng dạy theo hình thức E-Learning các học phần giảng dạy xa trường;

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 1800 sinh viên đại học;
- Thí điểm thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO tại một số ngành: Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO; Soạn đề cương, bài giảng theo định hướng CDIO;
- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo;
- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;
- Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;
- Thành lập Ban chỉ đạo triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning và ra quyết định các cán bộ giảng dạy và các học phần đào tạo theo hình thức E-Learning năm học 2020-2021.
- Đẩy mạnh việc sử dụng Edusoft trong công tác quản lý đào tạo: ứng dụng đến toàn bộ các đơn vị, cán bộ liên quan ở trong trường;
- Triển khai sử dụng Edusoft cho đội ngũ GVCN, CVHT, sinh viên đăng ký kiểm tra đầu vào và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ. Tích hợp điểm chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ vào trong cơ sở dữ liệu của Edusoft;
- Xây dựng kế hoạch viết giáo trình, bài giảng và đẩy mạnh công tác biên soạn;
- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải

pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Phối hợp với thanh tra giáo dục thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên.
- Tăng cường công tác truyền thông về tự chủ, đào tạo hội nhập khu vực và quốc tế: Thực hiện truyền thông về vai trò, trách nhiệm của đội ngũ giảng viên, chuyên viên và sinh viên trong bối cảnh tự chủ đại học của Nhà trường;

II.2. Đào tạo Sau đại học

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.
- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.
- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 400-450 học viên cao học và 10-15 NCS. Ôn định quy mô đào tạo sau đại học khoảng 900-1000, trong đó có 100 NCS và 800-900 học viên cao học.
- Tiếp tục mở mới các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật xây dựng, Quản lý kinh tế liên kết với nước ngoài và ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Kỹ thuật hóa học.

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.
- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.
- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường: Đối với đào tạo chính quy, tăng số học phần khảo thí lên hơn 60% tổng số học phần giảng dạy lý thuyết trong toàn trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.
- Rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần khảo thí.
- Rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi, đổi mới hình thức kiểm tra đánh giá các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và trung hạn.
- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2020-2021; Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần xây dựng Quy chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;
- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 07 CTĐT;

- Rà soát, vận hành có hiệu quả hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mở - Địa chất;
- Xây dựng lộ trình, kế hoạch để triển khai các công tác chuẩn bị cho việc tự đánh giá Chương trình tiên ngành Kỹ thuật hóa học theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

(Kế hoạch ĐBCL chi tiết năm học 2020-2021 được đưa ra ở Phụ lục đính kèm)

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, chuyên viên về chuyên môn đảm bảo chất lượng; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.
- Kiện toàn, vận hành có hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường.
- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.
- Xây dựng và phát triển hệ thống phần mềm hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ, phần mềm quản trị thông tin về khảo thí và ĐBCL.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng của Nhà trường trong năm học 2019-2020 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2020 - 2021.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2020-2021

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Đảm bảo chất lượng về Chiến lược			
1.1	Xây dựng mục tiêu chiến lược, kế hoạch chiến lược hoạt động Đảm bảo chất lượng của Nhà trường giai đoạn 2020-2023: TCCB; Đào tạo; KHCN; Tài chính; Phục vụ cộng đồng	11-12/2020	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
1.2	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2020-2021.	10/2020	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
1.3	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cấp Khoa/Bộ môn năm học 2020-2021 (Khoa/Bộ môn cụ thể hóa các nội dung công việc đơn vị mình tham gia, phân công CBVC thực hiện/phối hợp để triển khai các kế hoạch).	11//2020	Phòng ĐBCL; các Khoa	các đơn vị, cá nhân liên quan
1.4	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2021-2022	06-07/2021	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2	Đảm bảo chất lượng về Hệ thống			
2.1	Rà soát, bổ sung văn bản Quy định về Đảm bảo chất lượng Trường Đại học Mở - Địa chất: Hội đồng ĐBCL; các tổ ĐBCL; vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong.	11/2020	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2.2	Xây dựng kế hoạch, triển khai xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	12/2020	Phòng ĐBCL	
2.3	Rà soát, điều chỉnh Quy định và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường; điều chỉnh nội dung các Phiếu khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	11/2020	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2.4	Kế hoạch cải tiến chất lượng 07 CTĐT và các CTĐT trong Trường	11/2020	Phòng ĐBCL	Phòng ĐBCL; các đơn vị liên quan
2.5	Kế hoạch cải tiến chất lượng, nâng cao hệ số đánh giá đối với các nội dung trong trong hệ thống Xếp hạng đại học gần sao (UPM)	11-12/2020	Phòng ĐBCL	Phòng ĐBCL; các đơn vị liên quan
3	Đảm bảo chất lượng về Chức năng			
3.1	Tuyển sinh, rà soát và phát triển CTĐT			
3.1.1	Kế hoạch tuyển sinh đại học và sau đại học 2020; 2021.	theo Kế hoạch	Phòng ĐTĐH	Phòng QHCC-DN; Khoa; Bộ môn
3.1.2	Rà soát, hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi CTĐT 5 năm thành CTĐT 4 năm; 4 năm thành 4,5 năm đối với tất cả các ngành/chuyên ngành trình độ đại học trong Trường.	3/2021	Phòng ĐTĐH	Khoa; Bộ môn
3.1.3	Mở mới CTĐT và mở CTĐT có tính liên ngành trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ	theo Chủ trương, Kế hoạch	Hội đồng KHĐT; P. ĐTĐH; P. ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn
3.2	Kế hoạch đào tạo, tổ chức đào tạo và hỗ trợ người học			

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
3.2.1	Xây dựng kế hoạch giảng dạy-học tập đại học và sau đại học năm học 2020-2021	2020	Phòng ĐTĐH; ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn
3.2.2	Cập nhật, xây dựng quy định tổ chức giảng dạy, học tập, tổ chức khảo thí theo các thông tư hướng dẫn của Bộ GDĐT	2020	Phòng ĐTĐH	Khoa; Bộ môn; Phòng ĐBCL
3.2.3	Xây dựng, triển khai có hiệu quả quy định tổ chức mở các lớp ít sinh viên	2020	Phòng ĐTĐH	Phòng KHTC; ĐBCL
3.3	Công tác khảo thí			
3.3.1	Kế hoạch khảo thí năm học 2020-2021	theo Kế hoạch học tập	Phòng ĐBCL	Các Khoa, Bộ môn, giảng viên
3.3.2	Rà soát hình thức thi của các học phần khảo thí; đăng ký bổ sung học phần mới.	10-11/2020	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.3	Rà soát, cải tiến hình thức ra đề thi, cấu trúc đề thi để đánh giá người học được tốt hơn.	10-11/2020	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.4	Rà soát, cập nhật dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án thi kết thúc học phần đối với sinh viên đại học	11-12/2020	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.5	Rà soát, cập nhật dữ liệu các bộ đề thi - đáp án thi kết thúc học phần đối với học viên cao học	11-12/2020	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.6	Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện việc đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá để người học đạt được CĐR từng học phần/CĐR của CTĐT.	2020-2021	Phòng ĐBCL; Phòng ĐTĐH; Phòng ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.4	Nghiên cứu khoa học			
3.4.1	Rà soát và điều chỉnh Quy định về hoạt động NCKH trong Trường	2020	Phòng KHCN	Các đơn vị trong Trường
3.4.2	Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.	12/2020	Phòng KHCN	Phòng HTQT; các Khoa
3.4.3	Thống kê nguồn kinh phí thu được, trang thiết bị mới được đầu tư trong các hoạt động hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế.	12/2020	Phòng KHCN	Phòng HTQT; KHTC; CSVN; các Khoa
3.5	Phục vụ cộng đồng			
	Xây dựng kế hoạch để phát triển kết nối với cộng đồng; cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (hoạt động tình nguyện, chuyển giao NCKH, đào tạo theo đơn đặt hàng...)	12/2020	Phòng QHCC-DN	ĐTN; HSV; P.KHCN, Phòng CTCT-SV,...
4	Đảm bảo chất lượng về Kết quả hoạt động			
	Thống kê kết quả Đào tạo, NCKH, Phục vụ cộng đồng, Tài chính và thị trường; theo dõi, đối sánh (với CTĐT trong Trường, trong nước và quốc tế) để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong lĩnh vực mình phụ trách.	15/12/2020	ĐTĐH; ĐTSĐH; KHCN; KHTC; QHCC-DN; ĐBCL	Khoa, Bộ môn và các đơn vị chức năng liên quan
5	Công tác tài chính cho hoạt động Đảm bảo chất lượng			
5.1	Lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch tài chính cho công tác ĐBCLGD	12/2020	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
5.2	Lập dự toán cho các hoạt động cải tiến chất lượng, bồi dưỡng chuyên môn cho CB, GV tham gia công tác ĐBCL nói chung.	12/2020	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan